

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Địa chỉ : 02 Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, TP Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Kỳ báo cáo: Quý III năm 2023

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 10 Năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG QUY NHƠN

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4100258793, cấp lần thứ 8 ngày 28/07/2022

Ngành nghề kinh doanh chính:

Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển; kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan; Bốc xếp hàng hoá; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, Vận tải đa phương thức; mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu; đại lý kinh doanh xăng, dầu; Gia công cơ khí; Sản xuất sản phẩm cơ khí; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa phương tiện vận tải bộ; Sửa chữa phương tiện vận tải thủy; San lấp mặt bằng; Xây dựng, sửa chữa cầu cảng; Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; sản xuất đồ gỗ; Dịch vụ ăn uống; Cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

Hội đồng Quản trị:

Ông Phan Tuấn Linh	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Ông Đỗ Hùng Dương	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	
Ông Phạm Anh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Ông Nguyễn Quang Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Ông Phạm Đăng Cao	Thành viên	
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên	

Ban kiểm soát:

Ông Đỗ Tuấn Nam	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ 23/05/2023
Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ 23/05/2023
Bà Vũ Thị Diệp	Thành viên	
Bà Phan Thị Mai	Thành viên	

Ban điều hành:

Ông Lê Hồng Quân	Tổng giám đốc
Ông Hồ Liên Nam	Phó tổng giám đốc
Ông Trần Vũ Thanh Quang	Phó tổng giám đốc
Ông Nguyễn Kim Toàn	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký công ty

Số 02 đường Phan Chu Trinh, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn,
Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý III năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		707.911.863.721	603.359.818.503
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	159.869.140.978	79.921.975.164
1	Tiền	111		106.869.140.978	38.921.975.164
2	Các khoản tương đương tiền	112		53.000.000.000	41.000.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	271.900.000.000	308.000.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		271.900.000.000	308.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		226.304.165.589	168.875.939.076
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	203.198.794.694	148.427.531.410
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13.293.591.380	18.227.189.157
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.119.087.150	7.112.154.619
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.307.307.635)	(4.890.936.110)
IV.	Hàng tồn kho	140		26.756.712.276	24.593.380.884
1	Hàng tồn kho	141	V.07	26.756.712.276	24.593.380.884
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.081.844.878	21.968.523.379
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	6.800.518.966	5.667.233.436
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.281.325.912	16.301.289.943
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		615.893.360.418	481.553.016.201
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		7.348.273.000	7.348.273.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.05	7.348.273.000	7.348.273.000
II.	Tài sản cố định	220		545.279.010.835	187.259.960.249
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	543.693.121.243	185.104.531.546
	<i>Nguyên giá</i>	222		1.498.982.037.387	1.115.356.678.222
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(955.288.916.144)	(930.252.146.676)
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.585.889.592	2.155.428.703
	<i>Nguyên giá</i>	228		8.986.577.711	8.722.611.111
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.400.688.119)	(6.567.182.408)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		20.390.664.782	250.591.541.298
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	20.390.664.782	250.591.541.298
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.013.691.741	28.673.371.301
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.013.691.741	10.673.371.301
3	Đầu tư dài hạn khác	253	V.02	18.000.000.000	18.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		14.861.720.060	7.679.870.353
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	14.861.720.060	7.679.870.353
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.323.805.224.139	1.084.912.834.704

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/09/2023	Số đầu năm 01/01/2023
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		471.355.649.217	308.046.350.680
I.	Nợ ngắn hạn	310		290.787.337.825	308.046.350.680
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	182.860.657.143	196.843.008.855
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.208.027.058	1.763.341.129
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	40.272.937.588	7.781.324.543
4	Phải trả người lao động	314		41.653.992.238	27.727.534.113
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	3.975.279.234	3.069.931.733
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	3.024.919.289	1.395.133.698
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	53.671.181.534
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		14.791.525.275	15.794.895.075
II.	Nợ dài hạn	330		180.568.311.392	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	180.568.311.392	-
D -	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	852.449.574.922	776.866.484.024
I.	Vốn chủ sở hữu	410		852.449.574.922	776.866.484.024
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		404.099.500.000	404.099.500.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		404.099.500.000	404.099.500.000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		288.533.873.176	275.392.693.176
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		159.816.201.746	97.374.290.848
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.653.680.848	53.210.735.417
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.162.520.898	44.163.555.431
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.323.805.224.139	1.084.912.834.704

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 10 Năm 2023

Tổng giám đốc



Lê Hồng Quân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm 2023		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	280.394.728.639	308.322.436.796	696.924.429.508	854.733.658.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		607.220.614	2.356.500	1.442.141.274	443.622.500
3. Doanh thu thuần về bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		279.787.508.025	308.320.080.296	695.482.288.234	854.290.036.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	217.031.576.266	257.629.324.623	542.156.135.724	718.545.856.542
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.755.931.759	50.690.755.673	153.326.152.510	135.744.179.933
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.761.635.631	10.124.338.318	22.463.508.180	20.344.806.808
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	823.288.394	16.130.946	823.288.394	21.685.171
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		823.288.394	-	823.288.394	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	823.667.629	300.320.440	823.667.629
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	4.004.531.519	2.892.253.808	10.255.258.776	8.573.326.410
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	17.588.027.476	17.286.016.166	54.398.210.841	56.178.794.578
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		47.101.720.001	41.444.360.700	110.613.223.119	92.138.848.211
12. Thu nhập khác	31	VI.6	341.404.568	7.146.210	893.331.310	2.414.056.199
13. Chi phí khác	32	VI.7	10.284.683	15.895.855	36.116.095	864.995.424
14. Lợi nhuận khác (40=31-23)	40		331.119.885	(8.749.645)	857.215.215	1.549.060.775
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47.432.839.886	41.435.611.055	111.470.438.334	93.687.908.986
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	9.807.897.958	7.788.299.014	22.307.917.436	18.505.451.922
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37.624.941.928	33.647.312.041	89.162.520.898	75.182.457.064
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		931	833	2.206	1.860
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Toàn

Quy Nhơn, Ngày 10 Tháng 10 Năm 2023



Chức vụ giám đốc

Lê Hồng Quân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2023 đến 30/09/2023

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến cuối Quý III năm 2023	Lũy kế đến cuối Quý III năm 2022
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	1		111.470.438.334	93.687.908.986
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	29.101.248.366	27.747.946.428
-	Các khoản dự phòng	03		(53.254.810.009)	(425.893.227)
-	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(659.181.048)	(342.984.516)
-	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.550.068.374)	(20.344.806.808)
-	Chi phí lãi vay	06		823.288.394	-
-	Các khoản điều chỉnh khác				
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		65.930.915.663	100.322.170.863
-	(Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09		(64.513.307.305)	8.332.898.285
-	(Tăng)/ giảm hàng tồn kho	10	V.07	(2.163.331.392)	(2.106.922.511)
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		80.972.713.721	26.652.927.881
-	(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12		(8.315.135.237)	22.364.848.594
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		823.288.394	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.13	(14.089.954.592)	(24.190.173.761)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.149.971.705)	(34.800.012.158)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.495.217.547	96.575.737.193
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(200.818.643.656)	(22.659.171.085)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		61.759.507	3.732.472.289
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(150.900.000.000)	(195.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		187.000.000.000	250.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.006.270.651	20.344.806.808
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(149.650.613.498)	56.418.108.012
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		180.568.311.392	
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(11.508.500)
7.	Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		180.568.311.392	(11.508.500)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		79.412.915.441	152.982.336.705
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.01	79.921.975.164	104.327.380.740
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		534.250.373	(342.984.516)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	159.869.140.978	256.966.732.929

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phượng Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Kim Toàn
Trang 5

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 10 năm 2023



Tổng giám đốc

Lê Hồng Quân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý III năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn trước đây là Công ty TNHH MTV Cảng Quy Nhơn được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thành lập công ty cổ phần ngày 28/10/2013 của Đại hội đồng cổ đông công ty.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4100258793 ngày 25/12/2009, đăng ký thay đổi lần 8 ngày 28/07/2022 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Vốn điều lệ của công ty là 404.099.500.000 đồng, tương đương 40.409.950 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

02. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ Cảng biển và các dịch vụ hỗ trợ có liên quan.

03. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh dịch vụ cảng, dịch vụ đưa đón tàu ra vào cảng, hỗ trợ, lai dắt tàu biển;
Kinh doanh kho bãi, kho ngoại quan;
Dịch vụ bốc xếp, giao nhận hàng hóa;
Đại lý vận tải hàng hóa, đại lý tàu biển, đại lý vận tải thủy bộ, vận tải đa phương thức;
Mua bán vật tư, thiết bị phục vụ khai thác cảng và kinh doanh xuất nhập khẩu;
Đại lý kinh doanh xăng, dầu;
Gia công cơ khí, sản xuất sản phẩm cơ khí;
Sửa chữa máy móc thiết bị, sửa chữa phương tiện vận tải bộ, sửa chữa phương tiện vận tải thủy;
San lấp mặt bằng, xây dựng, sửa chữa cầu cảng;
Gia công lắp ghép các bộ phận của cầu và bến cảng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
Sản xuất đồ gỗ;
Dịch vụ ăn uống, cung ứng lương thực thực phẩm cho tàu biển.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng kinh tế vùng miền làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty.

06. Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty có các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	100%	100%	Mua bán xăng dầu, dịch vụ logistic

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Công Nghiệp Hàng Hải	Quy Nhơn	20%	20%	Dịch vụ hàng hải

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	Quy Nhơn	16,68%	16,68%	Dịch vụ hàng hải

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam



III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

3.1 Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng theo quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận khoản mục tiền và tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ sách theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ, cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ theo thời gian trả nợ gốc trên hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng khối lượng công việc chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 08 năm

4.7 Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

4.8 Nguyên tắc kế toán thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.9 Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của công ty.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của Chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 02 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái...

4.16 Nguyên tắc kế toán Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	457.308.235	798.470.638
Tiền gửi ngân hàng	106.411.832.743	38.123.504.526
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	53.000.000.000	41.000.000.000
Cộng	<u>159.869.140.978</u>	<u>79.921.975.164</u>

(i) Tại ngày 30/09/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có tổng giá trị 53.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 3,0%/năm đến 4,7%/năm

	<u>Ngày 30/09/2023</u>		<u>Ngày 01/01/2023</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn		271.900.000.000		308.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾		271.900.000.000		308.000.000.000
Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn		-		-

(i) Tại ngày 30/09/2023, đầu tư ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có tổng giá trị 271.900.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 5,7%/năm đến 8,6%/năm

	Ngày 30/09/2023			Ngày 01/01/2023		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá hợp lý</u>	<u>Dư phòng</u>
Đầu tư vào công ty con	50.000.000.000	-	-	50.000.000.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	50.000.000.000			50.000.000.000		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.608.000.000	10.013.691.741	-	7.608.000.000	10.673.371.301	-
- Công ty cổ phần Dịch vụ Công nghiệp Hàng Hải (480.000 cổ phần), nắm 20% quyền biểu quyết	7.608.000.000	10.013.691.741		7.608.000.000	10.673.371.301	
Đầu tư vào đơn vị khác	18.000.000.000	0	-	18.000.000.000	0	-
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn (1.800.000 cổ phần), nắm 16,68% quyền biểu quyết	18.000.000.000			18.000.000.000		
Cộng	<u>75.608.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>75.608.000.000</u>	<u>10.673.371.301</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của công ty tại ngày 30/09/2023:

- Tên công ty liên kết: Công ty cổ phần Dịch vụ công nghiệp hàng hải
- Địa chỉ: Số 01 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
- Tỷ lệ sở hữu vốn: 20%
- Hoạt động kinh doanh chính: Dịch vụ công nghiệp hàng hải

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/09/2023:

1. Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn
 - Địa chỉ: Số 02 Phan Chu Trinh, phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
 - Tỷ lệ sở hữu vốn: 16,68%
 - Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh xếp dỡ kho bãi, vận chuyển đường biển.

03. Phải thu của khách hàng

	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Ngắn hạn	203.198.794.694	148.427.531.410
- Công ty TNHH Maersk Việt Nam	4.410.949.306	7.507.259.550
- Công ty CP Nguyệt Anh	3.330.894.384	133.022.118
- Công ty TNHH Đức Hải	6.944.309.126	3.678.201.887
- Công ty TNHH Thương mại & Tiếp vận quốc tế	725.738.810	3.049.366.661
- Công ty CP ĐT Quốc tế và XNK DHT tại Bình Định	5.401.491.910	4.513.826.443
- Công ty CP CMA CGM Việt Nam	688.334.262	3.868.664.552
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	5.779.798.188	3.389.981.265
- Các khoản phải thu khách hàng khác	175.917.278.708	122.287.208.934

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.481.101.516	2.564.333.893
- Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	2.946.988.354	2.424.045.910
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	1.393.825.179	-
- Công ty cổ phần Vinaline Nha trang	140.287.983	140.287.983
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
	13.293.591.380	18.227.189.157
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy	2.174.971.733	9.222.411.188
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Thủy Hà Nội	-	2.024.196.626
- Công ty TNHH Xây Dựng Mỹ Đà	2.604.824.492	2.604.824.492
- Công ty Cổ phần Unico Vina	2.475.000.000	1.447.200.000
- Trả trước cho các đối tượng khác	6.038.795.155	2.913.556.851
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	418.020.040	486.683.385
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải CN Tổng công ty Hàng hải VN - Công ty cổ phần	245.533.960	486.683.385
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	172.486.080	-
05. Phải thu khác	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
	Giá Trị	Giá Trị
Ngắn hạn	15.119.087.150	7.112.154.619
- Tạm ứng	2.244.536.780	581.679.780
- Bảo hiểm xã hội	458.130.300	488.760.800
- Bảo hiểm Y tế	91.573.200	91.642.650
- Bảo hiểm Thất nghiệp	61.048.800	61.020.400
- Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	116.000.000	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	12.108.810.849	5.865.333.566
- Các khoản phải thu khác	38.987.221	23.717.423
Dài hạn	7.348.273.000	7.348.273.000
- Ký cược, ký quỹ	7.348.273.000	7.348.273.000
Cộng	<u>22.467.360.150</u>	<u>14.460.427.619</u>
06. Nợ xấu		
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Vinaline Nha Trang	140.287.983	-
Công ty cổ phần nhựa đường Minh Đạt	1.124.802.348	-
HTX vận tải ô tô Bình Minh	176.207.802	256.207.802
Công ty CP N.Nghiệp và Thực Phẩm Hà Nội Kinh Bắc	349.244.506	-
Doanh nghiệp tư nhân Phú Lợi	240.604.738	-
Công ty TNHH MTV Tiếp vận Gemadept	-	1.158.388.134
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sông Kôn	940.034.518	624.471.761
Các đối tượng khác	4.232.767.117	1.272.169.617
Cộng	<u>7.203.949.012</u>	<u>1.896.641.377</u>
	<u>6.060.060.318</u>	<u>1.169.124.207</u>

07. Hàng tồn kho	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường;				
Nguyên liệu, vật liệu	20.309.918.171	-	21.580.502.737	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.858.633.497		1.791.413.166	
Hàng hóa	1.588.160.608		1.221.464.981	
Cộng	26.756.712.276	-	24.593.380.884	-

08. Chi phí trả trước	Ngày 30/09/2023		Ngày 01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn	6.800.518.966		5.667.233.436	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	915.990.636		3.108.475.307	
- Chi phí bảo hiểm	130.051.739		107.047.333	
- Chi phí khác	5.754.476.591		2.451.710.796	
Dài hạn	14.861.720.060		7.679.870.353	
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.338.421.406		3.904.885.348	
- Chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng ⁽ⁱ⁾	12.486.559.138			
- Chi phí khác	1.036.739.516		3.774.985.005	

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 30/09/2023 chi phí thực hiện di dời giải phóng mặt bằng có giá trị còn lại là 12.486.559.138 đồng. Đây là kinh phí hỗ trợ cho Công ty Cổ phần Dịch vụ công nghiệp Hàng Hải (INSECO) đối với các tài sản không di dời được trên khu đất 3,8ha.

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
Dự án Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 Cảng Quy Nhơn ⁽ⁱ⁾	18.858.967.045	231.316.542.030
Sửa chữa, cải tạo khu nhà làm việc TTĐHSX		8.805.263.568
Công trình khác	1.531.697.737	10.469.735.700
Cộng	20.390.664.782	250.591.541.298

⁽ⁱ⁾ Trong Quý 3/2023, Cảng Quy Nhơn đã tạm tăng tài sản cố định đối với Dự án: Đầu tư xây dựng, nâng cấp bến số 1 - Cảng Quy Nhơn. Nguyên giá tạm tăng: 363.031.001.365 đồng. Phần chi phí dở dang của dự án được thực hiện tăng tài sản sau khi quyết toán dự án hoàn thành.

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải,	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	583.562.298.416	189.166.750.666	331.022.297.880	11.605.331.260	-	1.115.356.678.222
Số tăng trong kỳ	372.356.561.654	310.000.000	13.677.583.418	514.625.055	-	386.858.770.127
- Mua trong năm		310.000.000	13.677.583.418	514.625.055		14.502.208.473
- Đầu tư XD CB hoàn thành	372.356.561.654					372.356.561.654
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	1.369.789.441	-	572.523.810	1.291.097.711	-	3.233.410.962
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.369.789.441		572.523.810	1.291.097.711		3.233.410.962
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>954.549.070.629</u>	<u>189.476.750.666</u>	<u>344.127.357.488</u>	<u>10.828.858.604</u>	<u>-</u>	<u>1.498.982.037.387</u>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	537.285.816.990	83.039.598.675	303.312.634.802	6.614.096.209	-	930.252.146.676
Số tăng trong kỳ	7.260.525.219	12.292.720.615	7.697.657.874	1.016.838.947	-	28.267.742.655
- Khấu hao trong năm	7.260.525.219	12.292.720.615	7.697.657.874	1.016.838.947		28.267.742.655
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ	1.367.351.666	-	572.523.810	1.291.097.711	-	3.230.973.187
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	1.367.351.666		572.523.810	1.291.097.711		3.230.973.187
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	<u>543.178.990.543</u>	<u>95.332.319.290</u>	<u>310.437.768.866</u>	<u>6.339.837.445</u>	<u>-</u>	<u>955.288.916.144</u>
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023	46.276.481.426	106.127.151.991	27.709.663.078	4.991.235.051	-	185.104.531.546
- Tại ngày 30/09/2023	<u>411.370.080.086</u>	<u>94.144.431.376</u>	<u>33.689.588.622</u>	<u>4.489.021.159</u>	<u>-</u>	<u>543.693.121.243</u>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 362.157.037.843 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 770.150.861.237 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	8.722.611.111	-	8.722.611.111
Số tăng trong kỳ	-	-	-	263.966.600	-	263.966.600
- Mua trong năm				263.966.600		263.966.600
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	8.986.577.711	-	8.986.577.711
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ				6.567.182.408		6.567.182.408
Số tăng trong kỳ				833.505.711		833.505.711
- Khấu hao trong năm				833.505.711		833.505.711
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ						-
- Chuyển sang BĐSĐT						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	7.400.688.119	-	7.400.688.119
III. Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2023				2.155.428.703		2.155.428.703
- Tại ngày 30/09/2023				1.585.889.592		1.585.889.592

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: **5.022.575.000** đồng

12. Phải trả người bán	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023
Ngắn hạn	182.860.657.143	196.843.008.855
- CN xăng dầu quân đội KV Tây Nguyên Công ty TNHH MTV Tổng công ty xăng dầu quân đội	19.506.716.507	
- Công ty TNHH vận tải và thương mại Phúc Vinh	11.043.344.782	12.314.886.358
- Công ty cổ phần tư vấn xây dựng công trình thủy	17.127.400.811	27.882.225.939
- Công ty TNHH MTV Phúc Trường Linh	3.052.296.000	3.026.700.000
- Công ty cổ phần xây dựng công trình Thủy Hà Nội	11.439.799.029	26.558.658.331
- Công ty TNHH xây dựng Mỹ Đà	14.510.862.419	36.432.289.064
- Công ty TNHH Tổng hợp và Thương mại Quang Minh	6.293.526.425	5.780.931.058
- Các khoản phải trả người bán khác	99.886.711.170	84.847.318.105
Phải trả người bán là các bên liên quan	12.769.862.964	4.040.129.670
- Tổng công ty Hàng hải Việt nam - CTCP	18.000.000	
- Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Đà Nẵng)	648.000	1.296.000
- Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	157.926.462	157.926.462
- Công ty cổ phần VIMC Logistics	719.419.342	1.134.000.000
- Ban QLDA chuyên ngành Hàng hải	245.533.960	
- Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	11.628.335.200	2.746.907.208

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	832.614.717	1.837.439.235	1.951.495.505	718.558.447
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.855.443.853	22.307.917.436	14.089.954.592	15.073.406.697
Thuế thu nhập cá nhân	93.265.973	629.122.862	680.135.228	42.253.607
Tiền thuế đất	-	27.116.734.659	2.678.015.822	24.438.718.837
Thuế môn bài	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	7.781.324.543	51.899.214.192	19.407.601.147	40.272.937.588

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
14. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí thuê tàu lai		
Trích trước chi phí kiểm toán	65.000.000	100.000.000
Chi phí vận chuyển	3.910.279.234	2.969.931.733
Chi phí phải trả khác		
Cộng	3.975.279.234	3.069.931.733

	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
15. Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	146.215.600	151.843.600
Cổ tức phải trả	78.040.098	78.040.098
Tiền tạm thu ⁽ⁱ⁾	1.133.250.000	1.133.250.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.667.413.591	32.000.000
Cộng	3.024.919.289	1.395.133.698

⁽ⁱ⁾ Ngày 11/01/2021 TAND tỉnh Bình Định đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm về việc “Tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ” (lần 2). Ngày 04/01/2021 Công ty Cửu Long có đơn rút phần yêu cầu khởi kiện về số tiền 1.133.250.000 đồng. Đến ngày 27/01/2021 Công ty Cửu Long có đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: yêu cầu rút yêu cầu khởi kiện số tiền đòi 1.133.250.000 đồng.

Ngày 06/02/2023 Công ty Cửu Long có đơn phản tố gửi TAND TP. Quy Nhơn yêu cầu buộc Cảng Quy Nhơn phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền 1.133.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh từ số tiền này từ ngày 01/02/2018.

Ngày 06/9/2023 TAND TP. Quy Nhơn đã đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, phán quyết của Tòa về số tiền 1.133.250.000 đồng tại bản án số 52/2023/KDTM-ST: Chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty Cửu Long buộc Cảng Quy Nhơn có trách nhiệm trả cho Công ty Cửu Long số tiền gốc 1.133.250.000 đồng và tiền lãi 631.768.000 đồng. Tổng cộng 1.765.018.000 đồng.

Nhận thấy phán quyết của TAND TP. Quy Nhơn không phản ánh đúng bản chất khách quan của vụ án, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Cảng Quy Nhơn, vì vậy Cảng Quy Nhơn đã làm đơn kháng cáo đề nghị xét xử theo trình tự phúc thẩm. Hiện Cảng Quy Nhơn đang thực hiện các thủ tục kháng cáo theo quy định của pháp luật.

	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
16. Phải trả các khoản vay		
Ngắn hạn	0	0
Dài hạn	180.568.311.392	0
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	180.568.311.392	
Cộng	180.568.311.392	-

⁽ⁱ⁾ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/2736121/HĐTD ký ngày 03/03/2023 giữa Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn (“Bên vay”) và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Bên cho vay”), với các điều khoản chi tiết như sau:

- Hạn mức tín dụng: 327.828.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ (bao gồm cả lãi vay trong thời gian thi công) đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư Xây dựng nâng cấp bến số 1 – Cảng Quy Nhơn;
- Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
17. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng phải trả do tranh chấp hợp đồng dịch vụ ⁽ⁱ⁾	-	53.671.181.534
Cộng	-	53.671.181.534

(i) Vụ án tranh chấp hợp đồng cung ứng dịch vụ giữa Công ty CP Cảng Quy Nhơn (“Cảng Quy Nhơn”) và Công ty TNHH Vận tải biển Cửu Long (“Cửu Long”) đã diễn ra từ năm 2019, được giải quyết thông qua 04 phiên tòa tại Tòa án nhân dân (“TAND”) các cấp: phiên tòa sơ thẩm tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 04/2019/KDTM-ST ngày 14 tháng 10 năm 2019; phiên tòa phúc thẩm tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 03/2020/KDTM-PT ngày 17 tháng 11 năm 2020; phiên tòa sơ thẩm lần 2 ngày 15 tháng 07 năm 2022 tại TAND tỉnh Bình Định - Bản án số 05/2022/KDTM-ST; và phiên tòa phúc thẩm lần 2 ngày 16 tháng 12 năm 2022 tại TAND cấp cao tại Đà Nẵng - Bản án số 31/2022/KDTM-PT.

Tại Bản án số 31/2022/KDTM-PT ngày 16 tháng 12 năm 2022 (bản án phúc thẩm lần 2), TAND cấp cao tại Đà Nẵng đã quyết định: đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị đơn là Cảng Quy Nhơn; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là Cửu Long; sửa bản án sơ thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 17 tháng 05 năm 2022 của TAND tỉnh Bình Định; buộc Cảng Quy Nhơn phải trả cho Cửu Long tổng số tiền là 53,48 tỷ VND (trong đó, phí dịch vụ lai dắt 24,44 tỷ VND, bồi thường thiệt hại năm 2019 và 2020 là 24,65 tỷ VND, trả lãi chậm thanh toán 4,39 tỷ VND); buộc Cảng Quy Nhơn tiếp tục thực hiện hợp đồng kinh tế đã ký kết với Cửu Long; ngoài ra Cảng Quy Nhơn còn phải nộp án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm còn lại là 190,76 triệu VND

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự Bình Định ra Quyết định thi hành án số 105/QĐ-CTHADS. Tuy nhiên, Cảng Quy Nhơn đã có Đơn đề nghị gửi Chánh án TAND tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 09 tháng 01 năm 2023, Viện kiểm soát nhân dân tối cao ban hành công văn số 01/YC-VKS-KDTM yêu cầu hoãn thi hành bản án phúc thẩm (lần 2) của TAND cấp cao tại Đà Nẵng trong thời hạn 3 tháng (kể từ ngày 09/01/2023) để nghiên cứu hồ sơ, xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Đến ngày 10 tháng 01 năm 2023, Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Định ra quyết định số 10/QĐ-CTHADS về việc hoãn thi hành án trong thời hạn 3 tháng

Từ ngày 21/04/2023 đến ngày 24/04/2023, Cục thi hành án dân sự Tỉnh Bình Định đã cưỡng chế khấu trừ trong tài khoản của Cảng Quy Nhơn số tiền 53.480.418.064 đồng để thi hành án theo quyết định 105/QĐ-CTHADS ngày 30/12/2022. Ngày 29/05/2023, Cảng Quy Nhơn đã nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo QĐ số 201/QĐ-CTHADS ngày 17/4/2023 số tiền 190.763.470 đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đã triển khai các bước công việc thực hiện thủ tục giám đốc thẩm.

Ngày 14/06/2023 Viện kiểm sát Nhân Dân tối cao đã ra quyết định số 02/QĐKNGĐT-VKS-KDTM về Kháng nghị giám đốc thẩm đối với bản án KDTM phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng. "... theo hướng huỷ Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 31/2022/KDTM-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng; Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 05/2022/KDTM-ST ngày 15/07/2022 của Tòa án nhân dân Tỉnh Bình Định; giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng qui định pháp luật."

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022	Tỷ lệ
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	303.122.620.000	75,01%	303.122.620.000	75,01%
Các cổ đông khác	100.976.880.000	24,99%	100.976.880.000	24,99%
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	404.099.544.926	100%	404.099.544.562	100%

18.2 Bảng đối chiếu biến động của của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	404.099.500.000	109.956.693.176	336.701.635.417	850.757.828.593
Lãi trong kỳ trước	-	-	44.163.555.431	
Chia cổ tức	-	-	(80.819.900.000)	
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2022			(37.235.000.000)	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	165.436.000.000	(165.436.000.000)	
Số dư cuối kỳ trước	404.099.500.000	275.392.693.176	97.374.290.848	776.866.484.024
Số dư đầu năm nay	404.099.500.000	275.392.693.176	97.374.290.848	776.866.484.024
Đánh giá điều chỉnh vào kết quả kinh doanh các kỳ trước				-
liên doanh liên kết				
Lãi trong kỳ này	-	-	89.162.520.898	89.162.520.898
Chia cổ tức	-	-	-	-
Trích lập các quỹ theo NQ ĐHCĐ năm 2023	-	-	(13.579.430.000)	(13.579.430.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	13.141.180.000	(13.141.180.000)	-
Số dư cuối kỳ này	404.099.500.000	288.533.873.176	159.816.201.746	852.449.574.922

18.2 Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.409.950	40.409.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.409.950	40.409.950
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.409.950	40.409.950

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18.3 Các quỹ của công ty

	<u>Ngày 30/09/2023</u>	<u>Ngày 01/01/2023</u>
Quỹ đầu tư phát triển	288.533.873.176	109.956.693.176
Cộng	288.533.873.176	109.956.693.176

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**19.1 Tài sản thuê ngoài**

Công ty hiện đang thuê đất của Nhà nước theo các hợp đồng sau:

Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích	Thời hạn	Mục đích
HĐ số 54/HĐ-TĐBS ngày 10/04/2020	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	209.888,05 m ²	Từ 01/01/1996 đến 31/12/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng văn phòng làm việc và dịch vụ cảng
HĐ số 306/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	3.923,2 m ²	Từ 22/08/2002 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 307/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	35.937,3 m ²	Từ 19/11/2001 đến 19/11/2051, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 308/HĐ-TĐBS ngày 31/12/2013	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.824,4 m ²	Từ 13/04/2006 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng, phát triển Cảng Quy Nhơn
HĐ số 19/HĐTĐ ngày 24/01/2019	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	813,3 m ²	Từ 01/11/2013 đến 13/04/2056, thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng trạm cấp nước tàu biển
HĐ số 85/HĐTĐ ngày 20/05/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	16.800 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn
HĐ số 159/HĐTĐ ngày 29/06/2022	Phường Hải Cảng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	38.277,3 m ²	Từ 14/09/2021 đến 01/01/2046, thuê đất trả tiền hàng năm	Mở rộng Cảng Quy Nhơn

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

19.2 Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Loại ngoại tệ	Ngày 30/09/2023	Ngày 01/01/2023	Ghi chú
	USD	901.674,87	44.525,71	

19.3 Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết theo phụ lục 01

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Doanh thu cung cấp dịch vụ	528.917.851.770	614.439.677.100
Doanh thu bán hàng hóa	168.006.577.738	240.293.981.875
Doanh thu khác		
Cộng	696.924.429.508	854.733.658.975
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty Vận Tải Biển VIMC - CN TCT HHVN - CTCP	7.745.665.308	7.150.456.334
Công ty cổ phần Tân Cảng Quy Nhơn	38.640.000	
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Và Dịch Vụ Vosco	3.500.000	
Công ty Cổ phần Đại lý hàng hải Việt Nam (VOSA Quy Nhơn)	11.517.795.891	5.744.368.478
Cộng	19.305.601.199	12.894.824.812
02. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chiết khấu thương mại	1.442.141.274	443.622.500
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	1.442.141.274	443.622.500
03. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	380.537.735.379	486.067.859.175
Giá vốn của hàng hóa đã bán	161.618.400.345	232.477.997.367
Cộng	542.156.135.724	718.545.856.542

04. Doanh thu hoạt động tài chính	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.649.747.934	15.005.731.806
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	3.600.000.000	4.200.000.000
Lãi do bán các loại chứng khoán		
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.213.760.246	1.139.075.002
Cộng	22.463.508.180	20.344.806.808
05. Chi phí hoạt động tài chính	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	36.506.285
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư cuối kỳ	-	(14.821.114)
Chi phí lãi vay	823.288.394	
Cộng	823.288.394	21.685.171
06. Thu nhập khác	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Thu tiền bồi thường, thưởng	815.544.842	
Thanh lý, nhượng bán tài sản	61.759.507	2.391.784.289
Thu nhập khác	16.026.961	22.271.910
Cộng	893.331.310	2.414.056.199
07. Chi phí khác	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	
Chi phí khác: bồi thường, bị phạt và CP khác	36.116.095	864.995.424
Cộng	36.116.095	864.995.424
08. Chi phí bán hàng	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chi phí nhân viên	7.900.866.765	5.955.753.253
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.853.364.314	2.617.573.157
Chi phí bằng tiền khác	501.027.697	
Cộng	10.255.258.776	8.573.326.410
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chi phí nhân viên	29.708.820.191	28.428.076.789
Chi phí khấu hao TSCĐ	818.703.442	1.025.368.677
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	5.973.756.425	6.459.640.488
Chi phí dự phòng	416.371.525	(425.893.227)
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.828.173.324	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.372.436.638	16.798.624.330
Chi phí Khác	2.279.949.296	3.892.977.521
Cộng	54.398.210.841	56.178.794.578
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2023	9 tháng năm 2022
Chi phí nguyên liệu vật liệu	33.164.159.472	36.006.462.465
Chi phí nhân công	134.159.031.844	124.350.655.618
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	4.527.164.823	5.803.237.540
Chi phí khấu hao TSCĐ	29.101.248.366	27.747.946.428
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.764.661.149	324.931.789.419
Chi phí thuế, phí, lệ phí, thuê đất	26.524.861.259	31.492.713.801
Chi phí bằng tiền khác	5.600.926.889	1.533.111.931
Trích lập dự phòng	416.371.525	(425.893.227)
Cộng	448.258.425.327	551.440.023.975

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

Các khoản điều chỉnh giảm

Thu nhập chịu thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Thuế TNDN phải nộp đầu năm

Thuế TNDN đã nộp trong kỳ

Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ

9 tháng năm 2023

111.470.438.334

3.969.469.286

(3.900.320.440)

111.539.587.180

22.307.917.436

6.855.443.853

(14.089.954.592)

15.073.406.697**9 tháng năm 2022**

93.687.908.986

1.333.466.608

(2.494.115.984)

92.527.259.610

18.505.451.922

18.834.525.671

(24.190.173.761)

13.149.803.832

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng Linh

Nguyễn Kim Toàn

Lê Hồng Quân

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐÃ XÓA NỢ

(Còn hạn theo dõi trong thời hạn 10 năm theo qui định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009)

STT	Tên khách hàng	Số dư công nợ	Nguyên nhân xóa nợ	Quyết định số
1	Công ty Cổ phần Đức Nhân Kon Tum	36.022.809	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 6100251583- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
2	Công ty TNHH Phú Kim	6.667.100	Nợ phát sinh năm 2013 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động – MST: 4100622812- Hàng gỗ - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - Công ty này bị công an thu con dấu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
3	Công ty TNHH Thành Vinh	21.111.200	Nợ phát sinh năm 2012 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động- Chủ chết, – MST: 4100510393 - Công ty làm gỗ	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
4	Công ty CP Xi măng Puzolan - Gia Lai	14.326.750	Nợ phát sinh năm 2010 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh MST: 5900182457-018	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
5	Công ty hà Hải An	167.351.800	Khoản này thực tế đã thu rồi, thu qua hóa đơn của Công an về phòng chống buôn lậu	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
8	Công ty TNHH Xây dựng Hoàng Mai	18.069.000	Nợ phát sinh năm 2009 -Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh - công ty này đã phá sản – MST: 4000406215.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
9	Công ty CP Xuất nhập khẩu Phong lan Thanh Thanh	46.780.165	Nợ phát sinh 2010 - Cục thuế đã đưa thông tin Cty ngừng hoạt động, ông chủ bị tâm thần –có giấy xác nhận bị tâm thần (31/12/2010) – MST: 4100708121	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
10	Công ty TNHH TM Hải Châu	12.933.633	Nợ phát sinh năm 2014 - Cục thuế đã đưa tin công ty ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
11	Chi nhánh Quảng Ninh - Công ty cổ phần vận tải dầu khí Việt nam	129.112.500	Nợ phát sinh năm 2013 - cục thuế đưa tin công ty này đã ngừng hoạt động - không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
15	Công ty TNHH Phước Mỹ	214.078.076	Nợ phát sinh năm 2009 + Ông chủ chết - có giấy báo tử - Ngừng hoạt động	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
16	Công ty TNHH Phước Thịnh	75.053.642	Nợ phát sinh năm 2008 - cục thuế đưa tin Cty Ngừng hoạt động – không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
18	Công ty CP nguyên liệu xanh	255.916.793	Nợ phát sinh năm 2012 - Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
19	Công ty TNHH Tuấn Cường	49.354.249	Nợ phát sinh năm 2011 - Ông chủ chết -công an đã thu con dấu - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động -Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
20	Công ty TNHH Gia Định	7.634.341	Nợ phát sinh năm 2010 - Cục thuế thông tin Cty Ngừng hoạt động – Không liên lạc được tại địa chỉ kinh doanh.	935/QĐ-QNP ngày 28/09/2017
21	Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Thịnh Phát Kon Tum	343.252.472	Đã khởi kiện gửi tòa án, và đã rút kiện vì đại diện pháp nhân khởi kiện bị bắt, truy tố tại một vụ án khác nên tòa án không tiếp xúc được, hiện nay doanh nghiệp đã đóng mã số thuế	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
22	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Tổng Hợp 269	38.015.500	Đã khởi kiện tòa án quy Nhơn đã chuyển ra tòa án Hà Tĩnh, tòa án đã mời Cty Cảng ra họp nhưng chủ tịch yêu cầu dừng vì đi lại chi phí lớn không hiệu quả	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
23	Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Thương Mại Bình Minh	324.726.655	Đã khởi kiện gửi tòa án ngày 10/11/2015 tại tòa án Quy Nhơn, và hai bên đã thỏa thuận hòa giải thành của tòa án quận Hải Châu – TP Hải Phòng, ngày 30/5/2016. Tuy nhiên họ vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo hòa giải mặc dù Cảng đã nhiều lần đòi nợ	171/QĐ-QNP ngày 21/03/2018
24	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Dịch Vụ Hàng Hải Hoàng Vương	6.714.049	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
25	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Vastsea Trọng Nhân	11.395.450	Đã ngừng hoạt động. Không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
26	Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Xuất Nhập Khẩu Và Thương Mại Phương Hải Anh	156.216.000	Xóa theo quy định tại khoản 3, Điều 11, Nghị định số 115/2013/NĐ-CP ngày 13/10/2013 của chính phủ quy định.	1608/QĐ-QNP ngày 17/11/2022
	CỘNG	1.934.732.184		

